

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3 năm 2019

%

	Tháng 3 năm 2019 so với:				Bình quân quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 3 năm 2018	Tháng 12 năm 2018	Tháng 2 năm 2019	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115,88	102,36	100,81	100,18	102,28
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,99	104,70	101,20	99,52	105,32
Trong đó: Lương thực	114,29	103,84	100,25	100,15	105,33
Thực phẩm	113,56	105,46	101,78	99,48	105,76
Ăn uống ngoài gia đình	121,12	102,94	100,16	99,10	103,86
Đồ uống và thuốc lá	110,91	99,84	100,22	99,30	100,40
May mặc, mũ nón và giày dép	129,14	103,67	102,26	100,18	103,83
Nhà ở và vật liệu xây dựng	103,44	104,32	101,84	100,74	102,77
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,92	100,92	100,92	100,12	100,94
Thuốc và dịch vụ y tế	276,11	99,34	100,00	100,00	99,34
Trong đó: Dịch vụ y tế					
Giao thông	96,33	83,31	99,26	102,77	96,48
Bưu chính viễn thông	100,69	99,87	99,94	99,94	99,91
Giáo dục	110,83	100,91	99,97	99,99	100,92
Trong đó: Dịch vụ giáo dục					
Văn hoá, giải trí và du lịch	111,15	101,11	100,20	100,09	101,43
Đồ dùng và dịch vụ khác	109,07	100,46	100,57	100,02	100,28
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	106,17	99,95	103,73	99,45	99,92
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,23	102,09	99,56	100,03	102,66